

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Hà Thị Thanh Nga*, Lê Thu Hoàn

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một định chế tài chính trung gian, thực hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ. Khi một ngân hàng sụp đổ, nếu không được xử lý hợp lý, có thể lan nhanh và kéo theo sự sụp đổ của cả hệ thống NHTM. Sự thành công trong chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản của NHTM này lại chưa chắc có thể áp dụng thành công cho các NHTM khác. Chính vì thế, các nhà hoạch định chiến lược quản trị cần phải có sự quan tâm thích đáng đối với vấn đề quản trị rủi ro thanh khoản. Bài viết này đề cập đến thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam qua các năm 2012-2014, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Rủi ro, thanh khoản, rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thanh khoản, NHTM.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngân hàng thương mại (NHTM) là đảm bảo khả năng thanh khoản. Một ngân hàng thương mại được xem là có khả năng thanh khoản nếu nó tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn khả dụng ở chi phí hợp lý và đúng lúc cần thiết. Hơn nữa, năng lực quản trị thanh khoản của một ngân hàng là thước đo quan trọng về tính hiệu quả tổng thể để đạt đến các mục tiêu dài hạn của ngân hàng. Hậu quả của rủi ro thanh khoản (RRTK) đối với mỗi ngân hàng nói riêng và cả hệ thống ngân hàng thương mại nói chung là vô cùng nghiêm trọng. Rủi ro thanh khoản xảy ra ở mức thấp sẽ làm suy giảm mức sinh lợi của ngân hàng, còn nếu ở mức cao có thể đưa ngân hàng đến chỗ phá sản. Vì vậy quản trị thanh khoản luôn là hoạt động xuyên suốt trong quá trình hoạt động của mỗi ngân hàng.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nhận diện và phân tích nguyên nhân rủi ro thanh khoản

Không một ngân hàng nào có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng dự trữ thanh khoản của

họ là hợp lý và đủ để không bị rơi vào tình trạng RRTK nếu chưa vượt qua những thử thách của thị trường. Những thử thách này được biểu hiện qua những dấu hiệu nhận dạng như: Lòng tin của công chúng sụt giảm, ngân hàng chấp nhận chịu lỗ khi bán tài sản, khả năng đáp ứng yêu cầu rút tiền của khách hàng kém, ngân hàng huy động lãi suất với mức chi phí cao và NHTM cần đến sự giúp đỡ của Ngân hàng trung ương...

Thông thường, thời điểm mà dòng tiền ra của NHTM tăng mạnh là cuối năm. Bởi đây là lúc mà các doanh nghiệp cần vốn lớn để trang trải các khoản chi phí phát sinh cho cả năm và dự như: Các khoản nợ lương cán bộ, nợ doanh nghiệp khác, nợ công chính phủ... chính vì thế có thể nói đây là thời điểm mà NHTM dễ phải đối mặt với trạng thái thâm hụt thanh khoản nhất.

Sau khi nhận diện được rủi ro mà các NHTM đang phải đối mặt là RRTK, cần xác định đâu là nguyên nhân gây nên tình trạng này. Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng thâm hụt thanh khoản, trong mấy năm trở lại đây thâm hụt thanh khoản xảy ra có thể có nguyên nhân từ phía Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng như nguyên nhân từ chính bản thân từng NHTM: Như giữa tốc độ tăng vốn huy động và tốc độ tăng vốn cho vay của các NHTM mất cân đối, việc huy động vốn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu kỳ hạn đang mất cân đối,

* Tel: 0912.898.189; Email: hathithanhnga@tueba.edu.vn

tăng trưởng tín dụng quá nóng trong khi lại buông lỏng chính sách quản trị rủi ro (QTRR) làm mất cân đối tương quan cơ bản trong cơ cấu tài sản, không đảm bảo đúng các tỷ lệ an toàn theo tiêu chuẩn của NHNN Việt Nam, các NHTM đã không thực hiện chính sách quản trị rủi ro thanh khoản (QTRRTK) một cách khoa học và bài bản.

Đo lường rủi ro thanh khoản

Có rất nhiều phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, hiện nay, các nhà quản trị ngân hàng đều có xu hướng sử dụng phương pháp đơn giản, ít tốn kém và có tính khả thi cao đó là phương pháp chỉ số thanh khoản.

Chỉ số trạng thái tiền mặt

Chỉ số trạng thái tiền mặt phản ánh độ an toàn của NHTM thông qua việc NHTM dự phòng bao nhiêu khoản tài sản có tính thanh khoản cao là tiền mặt để tài trợ cho RRTK. Phần tử số trong công thức này bao gồm: Tiền mặt + tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD); phần mẫu số bao gồm: Tổng tài sản có [1].

Một tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi cao, có nghĩa là ngân hàng có khả năng đáp ứng các nhu cầu thanh khoản tức thời. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này quá cao, đồng nghĩa với việc, NHTM đang dự trữ một lượng tiền nhàn rỗi quá lớn và điều đó có thể hạn chế khả năng sinh lời lượng tiền này, từ đó làm giảm lượng thu nhập của NHTM. Theo số liệu đã được tính toán cho thấy, trong 8 ngân hàng nêu trên, mặc dù có điều chỉnh tăng lên từ năm 2012 đến 2014,

nhưng nhiều NHTM vẫn có tỷ lệ dự trữ tiền mặt rất thấp, trên dưới chỉ 10%, bao gồm Ngân hàng ACB, BIDV, Vietinbank. Những ngân hàng này khi có nhu cầu thanh khoản lớn, đột xuất, chắc chắn sẽ buộc phải vay trên thị trường tiền tệ với lãi suất cao.

Trung bình trong 3 năm 2012 - 2014, chỉ số trạng thái tiền mặt của các NHTM là 17,80%, trong khi chỉ số này ở 100 NHTM lớn của Mỹ là 32%. Điều này cho thấy, các NHTM Việt Nam dự trữ một lượng tài sản thanh khoản còn thấp so với tổng tài sản có.

Chỉ số chứng khoán thanh khoản

Chỉ số chứng khoán thanh khoản phản ánh tỷ lệ nắm giữ chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản có của ngân hàng. Phần tử số của công thức được tính bao gồm: Chứng khoán kinh doanh + chứng khoán nắm giữ sẵn sàng chờ để bán; phần mẫu số của công thức bao gồm: Tổng tài sản [1]. Kết quả tính toán chỉ số này được thể hiện ở bảng 2.

Theo kinh nghiệm quản trị của các NHTM trên thế giới, chỉ số này nên đạt ở mức 5% - 6% là hợp lý. Kết quả tính toán từ 8 NHTM cho thấy tỷ lệ chứng khoán nắm giữ là khá cao, trung bình 3 năm là 15%. Đặc biệt một số ngân hàng như Techcombank, Vietcombank, ACB thì chỉ số này có năm còn lên đến hơn 18%. Điều đó cho thấy, khả năng sinh lời từ các tài sản này khá thấp.

Bảng 1: Chỉ số trạng thái tiền mặt của một số NHTM Việt Nam năm 2012- 2014

STT	Ngân hàng	Chỉ số trạng thái tiền mặt (%)		
		2012	2013	2014
1	BIDV	16,11	12,02	13,03
2	Vietcombank	21,33	25,86	16,80
3	Vietinbank	13,96	14,93	14,86
4	Techcombank	23,44	13,51	11,05
5	Sacombank	15,22	10,94	12,33
6	ACB	20,12	8,01	8,65
7	DongA Bank	13,83	13,35	18,37
8	Eximbank	42,89	36,28	30,46

(Nguồn: Kết quả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo thường niên các năm của các NHTM)

Bảng 2: Chỉ số chứng khoán thanh toán của một số NHTM Việt Nam năm 2012-2014

STT	Ngân hàng	Chỉ số chứng khoán thanh toán (%)		
		2012	2013	2014
1	BIDV	13,57	20,09	12,91
2	Vietcombank	18,79	13,91	19,23
3	Vietinbank	14,47	14,43	16,25
4	Techcombank	37,35	31,37	34,37
5	Sacombank	13,21	12,35	12,27
6	ACB	13,57	20,09	22,36
7	DongA Bank	6,19	7,26	6,21
8	Eximbank	6,73	8,63	9,34

(Nguồn: Kết quả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo thường niên các năm của các NHTM)

Bảng 3: Chỉ số năng lực cho vay của các NHTM năm 2012-2014

STT	Ngân hàng	Chỉ số năng lực cho vay (%)		
		2012	2013	2014
1	BIDV	68,89	70,19	68,45
2	Vietcombank	56,61	57,30	60,85
3	Vietinbank	65,46	64,71	62,61
4	Techcombank	37,35	43,48	43,01
5	Sacombank	62,46	67,68	66,99
6	ACB	57,25	63,41	60,70
7	DongA Bank	71,82	69,61	65,36
8	Eximbank	43,66	48,66	52,69

(Nguồn: Kết quả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo thường niên của các NHTM Việt Nam qua các năm)

Chỉ số năng lực cho vay = $\text{Dư nợ} / \text{Tổng tài sản có}$. [1]

Chỉ số này phản ánh năng lực cho vay của NHTM. Chỉ số này càng cao, chứng tỏ hoạt động tín dụng của ngân hàng phát triển mạnh, nhưng đồng thời, ngân hàng càng kém thanh khoản.

Nhìn chung, hoạt động chủ yếu của các NHTM Việt Nam vẫn là hoạt động tín dụng. Năm 2012, trung bình chỉ số dư nợ tín dụng là 57,93%, năm 2013 trung bình chỉ số này là 60,63%, năm 2014 là 60,08%. Điều đó cho thấy, trong năm 2013 và 2014, hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam đã có phần tăng trưởng mạnh, nguyên nhân là do trong năm 2012, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam cũng ít nhiều lâm vào tình trạng tăng trưởng kém, tín dụng của NHTM dường như cũng đóng băng. Năm 2013 và 2014, chỉ số này

tăng lên cho thấy kênh tín dụng cho doanh nghiệp và dân cư đã được khơi thông.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia ngân hàng, chỉ số này chỉ nên đạt trong tầm 30% và phải luôn được kiểm soát thì khả năng rơi vào rủi ro của các NHTM mới có thể hạn chế được. Như vậy, với mức dư nợ tín dụng cao như trên thì NHTM vẫn có nguy cơ đứng trước nhiều rủi ro. Trong đó, rủi ro dễ thấy nhất là rủi ro lãi suất. Khi NHNN thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, để đảm bảo khả năng thanh toán các NHTM buộc phải tăng lãi suất tiền gửi, trong đó lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng không đổi. Kết quả là thu nhập của NHTM sẽ giảm đi. Chưa kể, một số NHTM sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho trung và dài hạn, tạo nên rủi ro về kỳ hạn giữa huy động vốn và sử dụng vốn. Khi NHTM không thể đáp ứng các nhu cầu thanh khoản tức thời, RRTK hoàn toàn có thể xảy ra.

Bảng 4: Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng

STT	Ngân hàng	Dư nợ/tiền gửi KH (%)		
		2012	2013	2014
1	BIDV	97,49	99,53	93,62
2	Vietcombank	73,41	71,57	73,69
3	Vietinbank	85,54	83,82	81,99
4	Techcombank	44,57	51,10	50,34
5	Sacombank	84,36	82,96	80,19
6	ACB	57,81	56,90	61,18
7	DongA Bank	87,81	78,35	74,73
8	Eximbank	57,80	56,90	61,18

(Nguồn: Kết quả tổng hợp và tính toán từ báo cáo thường niên của các NHTM qua các năm)

Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng

Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng đánh giá các NHTM đã sử dụng tiền gửi khách hàng để cung ứng tín dụng với tỷ lệ bao nhiêu phần trăm. Tỷ lệ này càng cao có nghĩa khả năng thanh khoản càng thấp. [1]

Theo số liệu tính toán cho biết trong 3 năm 2012-2014, chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng trung bình trong 3 năm của các NHTM là 72,79%. Có nghĩa là tính bình quân, ngân hàng cứ huy động được 1 đồng thì cho vay 0.7279 đồng. Như vậy, tài sản “Có” sinh lời là các khoản tín dụng chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản “Có” của các ngân hàng, mà cho vay là tài sản “Có” có độ rủi ro cao hơn nhiều so với các tài sản “Có” sinh lời khác. Bên cạnh đó toàn bộ số tiền huy động được hầu hết đều được các ngân hàng đem cho vay, thậm chí một số ngân hàng còn cho vay hơn cả mức vốn huy động được. Trong trường hợp này, các NHTM buộc phải vay TCTD khác để đảm bảo dự trữ bắt buộc và đảm bảo khả năng thanh toán.

Kiểm soát và phòng ngừa rủi ro thanh khoản

Kiểm soát rủi ro thanh khoản

Kiểm soát rủi ro là trọng tâm của QTRR. Qua nhiều năm, các nhà quản lý ngân hàng đã kiểm soát rủi ro thanh khoản của ngân hàng: thông qua quản lý Tài sản có; quản lý Tài sản nợ và quản lý phối hợp. Trong đó, đặc biệt

chú trọng là quản trị thanh khoản phối hợp bằng cách sử dụng mô hình CAMELS. Cụ thể là các chỉ tiêu: mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản có, quản lý ngân hàng, lợi nhuận, tình thanh khoản, độ nhạy cảm với rủi ro thị trường... của NHTM. [2]

Hiện nay, các NHTM Việt Nam vẫn còn rất hạn chế trong công tác dự báo kinh tế vĩ mô. Nhiều khi, các NHTM không thể nhận diện được những rủi ro tiềm tàng mà bản thân ngân hàng có thể phải đối mặt. Mô hình này được coi là phù hợp và an toàn đối với hoạt động ngân hàng, đặc biệt với những ngân hàng ở các nước đang phát triển, tiềm lực tài chính còn hạn chế. Mô hình này cho phép các NHTM có được sự phân tích tổng quan nhất, mang tầm vĩ mô và khả năng liên kết, liên hệ mối quan hệ giữa các rủi ro với nhau, từ đó có thể dễ dàng nhận diện, phân tích, đo lường được rủi ro thanh khoản.

Phòng ngừa rủi ro thanh khoản

Phòng ngừa RRTK giúp các NHTM có thể chủ động hơn trong công tác quản trị rủi ro. Nếu trong trường hợp nền kinh tế có biến động bất lợi, hay có sự thay đổi về chính sách kinh tế vĩ mô, NHTM vẫn có thể dễ dàng đảm bảo được an toàn trong hoạt động kinh doanh của mình. Hiện nay, chủ yếu các NHTM Việt Nam lập dự trữ thanh khoản để phòng ngừa RRTK.

Bảng 5: Tài sản dự trữ thanh khoản và huy động của các NHTM Việt Nam từ 2012-2014

Đơn vị: Tỷ đồng

Ngân hàng	Dự trữ thanh khoản			Nhận tiền gửi và đi vay		
	2012	2013	2014	2012	2013	2014
BIDV	127.063	133.984	148.245	458.081	516.094	538.513
Vietcombank	166.195	185.718	160.752	373.262	424.232	402.006
Vietinbank	146.103	169.729	173.773	469.757	522.081	503.375
Techcombank	88.016	71.309	74.541	166.443	144.977	149.686
Sacombank	42.815	37.545	41.579	138.503	144.314	152.431
ACB	59.628	46.658	53.767	164.248	154.095	160.629
DongA Bank	13.868	15.443	19.531	63.174	69.035	73.504
Eximbank	84.746	76.268	61.083	154.400	155.155	138.492

(Nguồn: Kết quả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo thường niên của các NHTM qua các năm)

Xem xét bảng cân đối tài sản của các NHTM Việt Nam, cụ thể qua tài sản dự trữ thanh khoản và qua tình hình vay vốn từ NHNN và từ các TCTD khác, có thể thấy chiến lược này vận dụng linh hoạt ở mỗi ngân hàng. Kết quả tổng hợp từ bảng 5 cho thấy, các NHTM Việt Nam đều dự trữ một lượng thanh khoản cần thiết nhằm dự phòng trong trường hợp xảy ra RRTK. Tuy nhiên, so sánh với mức vốn đi vay và nhận tiền gửi từ NHNN và TCTD khác cho thấy, hầu hết các NHTM Việt Nam có xu hướng sử dụng chiến lược quản lý tài sản nợ để trang trải cho nhu cầu thanh khoản khi đến hạn. Điều này dù có nhiều lợi thế nhưng chính việc sử dụng biện pháp quản lý tài sản nợ một cách thiếu kiểm soát và mất cân bằng đối với bên tài sản có thì hoàn toàn có thể đẩy NHTM đến bờ vực rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, các NHTM Việt Nam đã thành lập hội đồng ALCO nhằm mục đích giám sát, kiểm soát các dòng tiền vào và dòng tiền ra, nhận diện và đo lường mức độ RRTK.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM

Kết quả đạt được

Những năm qua, việc quản trị RRTK của các NHTM Việt Nam đã có phối hợp kịp thời giữ NHNN và NHTM khi có RRTK phát sinh. Nếu RRTK xảy ra tại một ngân hàng đơn lẻ

thì NHNN sẽ ngay lập tức can thiệp và hỗ trợ thanh khoản để giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng và tránh được hiệu ứng lây lan cho toàn hệ thống.

Các NHTM Việt Nam đã chú trọng hơn trong công tác an toàn thanh khoản, thể hiện ở chỗ, hệ số CAR của các NHTM đã dần được nâng lên nhằm đạt đúng quy định tối thiểu của NHNN là 9%. Đồng thời, tỷ lệ dự trữ tiền mặt, chỉ số chứng khoán thanh khoản và lượng dự trữ thanh khoản cũng được tăng lên từ năm 2012- 2014 cho thấy các NHTM đã chủ động hơn trong công tác quản trị RRTK.

Các NHTM Việt Nam đã có nhận thức về tầm quan trọng của công tác quản trị RRTK thể hiện ở chỗ, mỗi NHTM đã thành lập Hội đồng ALCO. Việc ra đời của ALCO là một trong những yếu tố quan trọng nhằm tăng cường công tác quản trị RRTK cũng như đặt ra những yêu cầu mới cho công tác quản trị RRTK theo thông lệ quốc tế. Thực hiện chiến lược quản trị RRTK phối hợp Tài sản có - Tài sản nợ (TSC- TSN) giúp các NHTM cân bằng giữa mức rủi ro chấp nhận được và thu nhập dự kiến.

Những điểm tồn tại

Bên cạnh những thành quả đạt được, các NHTM Việt Nam vẫn còn tồn tại rất nhiều điểm bất cập trong công tác QTRRTK.

Thứ nhất, phương pháp quản trị rủi ro còn lạc hậu và thiếu tính thống nhất. Ở Việt Nam, do nhiều yếu tố từ nhận thức đến trình độ của chuyên viên quản trị rủi ro còn rất hạn chế, cho nên, khả năng phân tích, tổng hợp và thống nhất mô hình cũng vô cùng khó khăn.

Thứ hai, một số NHTM Việt Nam chưa áp dụng đúng nội dung của quản trị RRTK. Hầu hết, các NHTM Việt Nam vẫn còn nhiều thiếu sót trong QTRR. Nếu các ngân hàng có thể đo lường bằng các chỉ số thanh khoản thì khả năng nhận diện lại còn yếu kém, và ngược lại, một khi nhận diện được rồi nhưng vì những lý do lợi nhuận, các NHTM vẫn chưa chủ động phòng ngừa cho rủi ro đó.

Thứ ba, hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam còn bị động và chịu nhiều tác động của chu kỳ kinh doanh cũng như chính sách quản lý vĩ mô của nền kinh tế.

Nguyên nhân của những tồn tại

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, nhận thức về quản trị RRTK của một số NHTM Việt Nam còn hạn chế: Một sự chủ quan, một kế hoạch tăng trưởng tín dụng, mở rộng mạng lưới quá nhanh so với nội tại của ngân hàng, khả năng quản lý chưa theo kịp với biến động nhanh chóng của thị trường, kể cả biến động do chính sách... đều là nguyên nhân dẫn đến căng thẳng thanh khoản trong một số NHTM thời gian qua. Các NHTM chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa ALCO và bộ phận huy động vốn - giữ vai trò báo cáo chi tiết các nguồn vốn lớn của tổ chức và cá nhân; với bộ phận giao dịch, bộ phận thông tin truyền.

Thứ hai, trình độ của cán bộ quản trị rủi ro còn yếu kém. Đặc biệt công tác quản trị RRTK lại vô cùng quan trọng, việc xác định lượng tiền ổn định còn dựa trên cảm tính chủ quan, do vậy, nếu cán bộ quản trị RRTK còn non kinh nghiệm và yếu về kiến thức thì việc nhận diện, phân tích nguyên nhân, lượng hóa RRTK sẽ bị sai lệch, ảnh hưởng đến toàn hệ thống.

Thứ ba, mức độ hợp tác giữa các NHTM vẫn còn hạn chế. Trước hết là thiếu hợp tác trong việc chia sẻ kinh nghiệm và chính sách QTRRTK, khiến mỗi ngân hàng quản trị theo một cách khác nhau, các ngân hàng nhỏ không học tập được kinh nghiệm từ ngân hàng lớn. Tình cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh là cần thiết, nhưng RRTK lại là rủi ro mang tính hệ thống, nếu một ngân hàng phá sản thì sự sụp đổ của một hệ thống ngân hàng là khó tránh khỏi.

Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, chính sách tiền tệ còn thiếu nhất quán và còn quá nhiều mục tiêu đã làm cho NHNN trong một số trường hợp trở nên khó khăn hơn khi lựa chọn công cụ tác động, nhất là trong điều kiện kinh tế Việt Nam, các công cụ điều tiết vĩ mô còn chưa hoàn thiện và chưa nhiều. Cùng một lúc, NHNN có thể vừa đặt mục tiêu kiềm chế lạm phát, trong khi vẫn mong muốn tăng trưởng tín dụng phải đạt một mức cao.

Thứ hai, năng lực quản lý và mức độ tác động của các chính sách tiền tệ của NHNN còn yếu và chưa đồng bộ, quy mô NHTM Việt Nam còn nhỏ, kỹ năng quản trị thấp, nên tăng cường nghề chưa hiện đại... là những đặc trưng dễ thấy. Đặc biệt, sự chi phối của sở hữu nhà nước và sự can thiệp của NHNN còn khá sâu phần nào hạn chế tính chủ động trong hoạt động quản trị RRTK của các NHTM.

Thứ ba, sự thiếu minh bạch, công khai hóa thông tin: Các thông tin chính xác về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa minh bạch. Ở Việt Nam hiện nay, ngoài trung tâm thông tin tín dụng của NHNN CIC cũng chưa có một công ty định mức tín dụng chuyên nghiệp nào cung cấp dịch vụ điều tra, phân tích luồng thông tin tài chính, định mức tín nhiệm và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm hỗ trợ NHTM trong công tác thẩm định khách hàng để cho vay.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

Một số giải pháp được đưa ra đối với các NHTM Việt Nam như sau:

Đảm bảo vốn tự có ở mức cần thiết

Các NHTM cần xây dựng phương án tăng vốn để đạt được mức vốn cần thiết quy định. Trong chỉ tiêu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được NHNN quy định tại Thông tư 13/2010/TT-NHNN thì tỷ lệ này là 9%. Tuy nhiên, theo “*Financial Management and Analysis of Projects*” của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) năm 2005, có kiến nghị rằng hệ số CAR nên để mức 8% áp dụng với các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD, còn đối với các nền kinh tế mới nổi thì hệ số này nên là 12%.

Đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa Tài sản có và Tài sản nợ

Thực chất đây là việc áp dụng chiến lược cân đối giữa TSC và TSN hay QTRRTK phối hợp. Bất kỳ sự mất cân đối nào giữa nguồn vốn huy động và sử dụng vốn đều có thể dẫn đến RRTK. Thực tế, các NHTM Việt Nam dường như dựa nhiều vào việc vay mượn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Tăng cường công tác dự báo các điều kiện kinh tế vĩ mô

Có thời điểm tình trạng dư thừa vốn khả dụng đã xảy ra ở một số ngân hàng. Các ngân hàng này đã giảm lãi suất huy động tiền gửi. Nhưng khi điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi, các ngân hàng này trở nên lúng túng. Điều này chứng tỏ việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác dự báo kinh tế ở các ngân hàng là cần thiết.

Đổi mới công tác quản trị rủi ro thanh khoản theo mô hình CAMELS

Để quản trị rủi ro được hiệu quả, hầu hết các NHTM lớn trên thế giới đều áp dụng mô hình CAMELS. Bằng mô hình này, nhà quản trị có thể thống nhất mối liên hệ của các rủi ro, từ đó có cái nhìn khái quát nhất về rủi ro thuộc trách nhiệm mình quản trị, để dàng nhận diện, phân tích nguyên nhân gây ra rủi ro, đo lường, phòng ngừa và từ đó có thể hạn chế mức độ ảnh hưởng của rủi ro tới kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Đẩy mạnh công tác huy động vốn và đa dạng hóa nguồn vốn huy động

NHTM nên tăng tỷ trọng tiền gửi dân cư bằng các biện pháp khuyến mãi cho khách hàng, miễn sao đúng quy định về lãi suất trần huy động mà NHNN quy định lại vừa có thể đảm bảo cho ngân hàng không rơi vào trạng thái RRTK. Ngân hàng cần tính toán hợp lý giữa mức lãi suất và kỳ hạn đồng thời duy trì mức dự trữ thanh khoản hợp lý để đảm bảo tốt nhất khả năng thanh toán khi có nhu cầu. Ngoài ra, để tăng cường công tác huy động vốn, quản lý TSN, NHTM nên tập trung vào thị trường bán lẻ ngân hàng.

Không cho phép rút tiền trước kỳ hạn

Một trong những giải pháp giảm RRTK là không cho phép rút trước hạn tiền gửi có kỳ hạn, trừ trường hợp đặc biệt khi khách hàng có thỏa thuận trước với ngân hàng. Tuy nhiên biện pháp này có thể gặp vấn đề về tính khả thi của nó.

Tăng cường công tác thẩm định khách hàng và công tác kiểm toán

Thẩm định tín dụng là một vấn đề rất phức tạp và cần thiết trước khi ngân hàng cấp vốn cho khách hàng vay. NHTM không chỉ nên chú trọng đến công tác thẩm định trước khi quyết định cho vay mà còn nên chú trọng đến công tác thẩm định cả sau khi cho vay, để nếu có dấu hiệu gì trong việc không thể thu hồi nợ từ khách hàng, NHTM có thể chủ động trong công tác tài trợ cho rùi ro thanh khoản nếu có xảy ra.

Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Phát triển nguồn nhân lực bao giờ cũng là mục tiêu hàng đầu của mọi tổ chức, doanh nghiệp. Việc phát triển đội ngũ nhân viên quản lý nói chung và QTRRTK nói riêng là cần thiết đối với bất kỳ NHTM nào. Chính bộ phận này sẽ tham mưu đắc lực cho cấp lãnh đạo ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định đúng đắn kịp thời nhằm ngăn chặn, khắc phục những rủi ro phát sinh và hướng hoạt động kinh doanh đến những thành công mới.

Nâng cao công tác quảng bá hình ảnh, thương hiệu ngân hàng

NHTM nên chú trọng công tác đổi mới hình ảnh thương hiệu, tạo dấu ấn và lòng tin đối với khách hàng. Đồng thời ngân hàng nên tham gia các cuộc thi về thương hiệu doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng các thông tin hữu ích về dịch vụ của ngân hàng.

Xây dựng cơ chế chuyển vốn nội bộ hợp lý

Cơ chế chuyển vốn nội bộ cần phải tính đến sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội ở địa bàn từng chi nhánh, phòng giao dịch hoạt động. Một chính sách giống nhau đối với mọi điểm giao dịch có thể dẫn đến mất thị phần không đáng có.

KẾT LUẬN

Trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam, lý thuyết về quản trị ngân hàng nói

chung và quản trị rủi ro thanh khoản nói riêng đã phát triển không ngừng và bổ sung cho phù hợp với thực tiễn biến động của nền kinh tế. Vấn đề ở chỗ sự thành công trong chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản của NHTM này lại chưa chắc có thể áp dụng thành công cho các NHTM khác. Chính vì thế, các nhà hoạch định chiến lược quản trị cần phải có sự quan tâm thích đáng đối với vấn đề quản trị rủi ro thanh khoản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Đăng Dòn (2012), *Quản trị ngân hàng thương mại hiện đại*, Nhà xuất bản Phương Đông.
2. Peter. Rose (2010), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính.
3. Báo cáo thường niên của BIDV, Vietcombank, Vietinbank, Techcombank, Sacombank, ACB, Dong A Bank, Eximbank năm 2012, năm 2013, năm 2014.

SUMMARY

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE LIQUIDITY RISK MANAGEMENT IN VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS

Ha Thi Thanh Nga^{*}, Le Thu Hoai

College of Economics and Business Administration - TNU

Commercial bank is a intermediary financial institution, performing business activities in monetary field. When a bank failure occurs, if not handled properly, it can spread out quickly and lead to the collapse of the whole commercial bank system. The problem is that one specific liquidity risk management can not apply successfully to all commercial banks in general. Thus, the matter of liquidity risk management should be paid appropriate attention by strategy planners. This article refers to the status of liquidity risk management in commercial banks in Vietnam over the years 2012-2014, and provides some solutions to improve liquidity risk managing in Vietnam's commercial banks.

Keywords: Risk, liquidity, liquidity risk, liquidity risk management, commercial banks.

*Corresponding author

Ngày nhận bài: 18/11/2015; Ngày phản biện: 26/11/2015; Ngày duyệt đăng: 31/3/2016

Phản biện khoa học: PGS TS. Hoàng Thị Thu – Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - DHTN

* Tel: 0912.898.189; Email: hathithanhnga@tueba.edu.vn